



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 991/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 250944/96
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Lê Ngọc Nhung
175 Ngô Đức Kế Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: Can nhựa 5L x 1 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhựa, Chai nhựa, chai thủy tinh có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 19/9/2025
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 19/9/2025 đến ngày 21/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,54
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,12
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,9
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
- **Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH ($< 0,00003$)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH($< 0,0006$)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,64
17	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	18,79
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH($< 0,0003$)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH($< 0,006$)
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	124
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,381
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH($< 0,006$)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH($< 0,006$)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,037
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH($< 0,0006$)
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,395
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH($< 0,003$)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH($< 0,017$)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH($< 0,0006$)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH($< 0,006$)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH($< 0,0006$)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	149
33	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH($< 0,003$)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
- 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method	200	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			8270E:2018		
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
82	Hàm lượng Sunfua**	mg/L	SMEWW 4500-S ² - :2023	0,05	KPH (< 0,015)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/* Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
83	Hàm lượng Acrylamide**	µg/L	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	0,5	KPH(<0,1)
84	Hàm lượng Epichlorhydrin**	µg/L	NIFC.04.M.328 (GC-MS)	0,4	KPH(<0,1)
85	Hàm lượng Formaldehyd**	µg/L	NIFC.04.M.082 (Ref.TCVN 7421- 1:2004)	900	KPH(< 100)
86	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol**	µg/L	NIFC.04.M.072 (Ref.EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)	1	KPH (< 0,3)
87	Hàm lượng Monocloramin**	µg/L	TCVN 6225-1:2012	3,0	KPH (< 100)
88	Hàm lượng Nhôm**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP- MS)	0,2	0,059
89	Hoạt động phóng xạ α **	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	0,1	KPH (< 0,0046)
90	Hoạt động phóng xạ β**	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	1,0	KPH (< 0,064)
91	Hàm lượng Alachlor**	µg/L	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	20	KPH (< 1,0)
92	Hàm lượng Dibromoacetoneitrile**	µg/L	EPA 551.1	70	KPH (< 0,3)
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	50	KPH (< 0,6)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
94	Hàm lượng Dichloroacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	20	KPH (< 0,3)
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	20	KPH (< 0,6)
96	Hàm lượng Trichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	200	KPH (< 0,6)
97	Hàm lượng Trichloroaxetonitril**	µg/L	EPA 551.1	1	KPH (< 0,3)
98	Hàm lượng Vinyl clorua**	µg/L	EPA 524.2	0,3	KPH (< 0,1)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 11 năm 2025

**PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR**

HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY


Dương Thị Thảo


Trần Thị Quyên


Phan Thanh Hải



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 988/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 250944/93
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nhà máy nước Hưng Vĩnh
Số 115 đường Nguyễn Sinh Sắc phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: Can nhựa 5L x 1 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhựa, Chai nhựa, chai thủy tinh có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 19/9/2025
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 19/9/2025 đến ngày 21/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,85
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,18
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,94
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
					(< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
17	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	18,43
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	104
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,408
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,341
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,27
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	129
33	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/* *Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
- 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method	200	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			8270E:2018		
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
82	Hàm lượng Sunfua**	mg/L	SMEWW 4500-S ² - :2023	0,05	KPH (< 0,015)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
- **Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
83	Hàm lượng Acrylamide**	µg/L	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	0,5	KPH(<0,1)
84	Hàm lượng Epiclohydrin**	µg/L	NIFC.04.M.328 (GC-MS)	0,4	KPH(<0,1)
85	Hàm lượng Formaldehyd**	µg/L	NIFC.04.M.082 (Ref.TCVN 7421- 1:2004)	900	KPH(< 100)
86	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol**	µg/L	NIFC.04.M.072 (Ref.EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)	1	KPH (< 0,3)
87	Hàm lượng Monocloramin**	µg/L	TCVN 6225-1:2012	3,0	KPH (< 100)
88	Hàm lượng Nhôm**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP- MS)	0,2	0,15
89	Hoạt động phóng xạ α **	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	0,1	KPH (< 0,0046)
90	Hoạt động phóng xạ β**	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	1,0	KPH (< 0,064)
91	Hàm lượng Alachlor**	µg/L	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	20	KPH (< 1,0)
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	70	KPH (< 0,3)
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	50	KPH (< 0,6)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản; 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents; 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
94	Hàm lượng Dichloroacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	20	KPH (< 0,3)
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	20	KPH (< 0,6)
96	Hàm lượng Trichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	200	KPH (< 0,6)
97	Hàm lượng Trichloroaxetonitril**	µg/L	EPA 551.1	1	KPH (< 0,3)
98	Hàm lượng Vinyl clorua**	µg/L	EPA 524.2	0,3	KPH (< 0,1)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 11 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:201
- Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 989/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 250944/94
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Công ty Nhất Tín
Số 29 Nguyễn Phong Sắc phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: Can nhựa 5L x 1 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhựa, Chai nhựa, chai thủy tinh có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 19/9/2025
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 19/9/2025 đến ngày 21/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,81
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,08
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,88
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
- **Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,9
17	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	17,02
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	94
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,239
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,037
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,395
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	118
33	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
 The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
 3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
 The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:201
 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method	200	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			8270E:2018		
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
82	Hàm lượng Sunfua**	mg/L	SMEWW 4500-S ² - :2023	0,05	KPH (< 0,015)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
83	Hàm lượng Acrylamide**	µg/L	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	0,5	KPH(<0,1)
84	Hàm lượng Epiclohydrin**	µg/L	NIFC.04.M.328 (GC-MS)	0,4	KPH(<0,1)
85	Hàm lượng Formaldehyd**	µg/L	NIFC.04.M.082 (Ref.TCVN 7421-1:2004)	900	KPH(< 100)
86	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol**	µg/L	NIFC.04.M.072 (Ref.EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)	1	KPH (< 0,3)
87	Hàm lượng Monocloramin**	µg/L	TCVN 6225-1:2012	3,0	KPH (< 100)
88	Hàm lượng Nhôm**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,2	0,084
89	Hoạt động phóng xạ α **	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	0,1	KPH (< 0,0046)
90	Hoạt động phóng xạ β**	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	1,0	KPH (< 0,064)
91	Hàm lượng Alachlor**	µg/L	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	20	KPH (< 1,0)
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	70	KPH (< 0,3)
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	50	KPH (< 0,6)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:201
6** Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
94	Hàm lượng Dichloroacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	20	KPH (< 0,3)
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	20	KPH (< 0,6)
96	Hàm lượng Trichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	200	KPH (< 0,6)
97	Hàm lượng Trichloroaxetonitril**	µg/L	EPA 551.1	1	KPH (< 0,3)
98	Hàm lượng Vinyl clorua**	µg/L	EPA 524.2	0,3	KPH (< 0,1)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

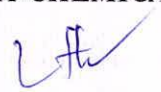
Nghệ An, ngày 21 tháng 11 năm 2025

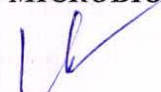
PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY


Dương Thị Thảo


Trần Thị Quyên


Phan Thanh Hải


Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents; 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 990/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 250944/95
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Cửa hàng Hoa Mạch
Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: Can nhựa 5L x 1 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500ml/chai nút mài x 2 chai (Can nhựa, Chai nhựa, chai thủy tinh có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 19/9/2025
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 19/9/2025 đến ngày 21/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,88
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,11
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,87
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,58
17	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	16,31
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	90
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,575
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	2,982
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,321
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	113
33	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method	200	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			8270E:2018		
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
82	Hàm lượng Sunfua**	mg/L	SMEWW 4500-S ² - :2023	0,05	KPH (< 0,015)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
- Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
83	Hàm lượng Acrylamide**	µg/L	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	0,5	KPH(<0,1)
84	Hàm lượng Epichlorhydrin**	µg/L	NIFC.04.M.328 (GC-MS)	0,4	KPH(<0,1)
85	Hàm lượng Formaldehyd**	µg/L	NIFC.04.M.082 (Ref.TCVN 7421-1:2004)	900	KPH(< 100)
86	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol**	µg/L	NIFC.04.M.072 (Ref.EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)	1	KPH (< 0,3)
87	Hàm lượng Monocloramin**	µg/L	TCVN 6225-1:2012	3,0	KPH (< 100)
88	Hàm lượng Nhôm**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,2	0,095
89	Hoạt động phóng xạ α **	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	0,1	KPH (< 0,0046)
90	Hoạt động phóng xạ β**	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	1,0	KPH (< 0,064)
91	Hàm lượng Alachlor**	µg/L	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	20	KPH (< 1,0)
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	70	KPH (< 0,3)
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	50	KPH (< 0,6)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
94	Hàm lượng Dichloroacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1	20	KPH (< 0,3)
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	20	KPH (< 0,6)
96	Hàm lượng Trichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2	200	KPH (< 0,6)
97	Hàm lượng Trichloroaxetonitril**	µg/L	EPA 551.1	1	KPH (< 0,3)
98	Hàm lượng Vinyl clorua**	µg/L	EPA 524.2	0,3	KPH (< 0,1)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 11 năm 2025

**PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR**

HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201
- 6** Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** External unit usage criteria